

Số: **123** /CBTT-NQB

Quảng Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2019

"V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

- Mã chứng khoán : NQB

- Địa chỉ Trụ sở chính : số 81- Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Điện thoại: 0232.3822354- 3822620;

- Fax: 0232.3823292

- Người thực hiện công bố thông tin: ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp.

**2. Nội dung công bố thông tin:**

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình, bao gồm: Bản thuyết minh báo cáo tài chính; báo cáo kết quả kinh doanh; Bảng cân đối kế toán; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Thông tin này được Công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/3/2019, tại đường dẫn: **Capnuocquangbinh.vn**.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TV.



*Lê Anh Dũng*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 13 tháng 09 năm 2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### 2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
- Ông Lê Minh Chương	Thành viên
- Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
- Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
- Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
- Ông Lê Minh Chương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Dũng – Giám đốc.

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Văn Ban	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên
- Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên

### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### 8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng



Số: 39 /2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc này 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1022-2018-242-1

**Lê Quốc Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3384-2018-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.849.013.391</b>	<b>53.448.521.746</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>10.597.902.757</b>	<b>31.843.639.758</b>
Tiền	111		5.597.902.757	6.843.639.758
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	25.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.218.926.047</b>	<b>7.161.161.272</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.240.561.034	5.319.371.854
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.002.600.660	1.835.711.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		57.550.000	31.371.045
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(82.885.744)	(25.292.627)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.100.097	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>10.168.504.278</b>	<b>8.256.866.066</b>
Hàng tồn kho	141		10.312.104.045	8.713.928.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.599.767)	(457.062.370)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>863.680.309</b>	<b>1.186.854.650</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10a	171.566.667	227.161.445
Thuế GTGT được khấu trừ	152		692.113.642	632.684.921
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12a	-	327.008.284
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>195.438.013.343</b>	<b>189.027.524.067</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>335.715.000</b>	<b>335.715.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		335.715.000	335.715.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.083.340.597</b>	<b>176.950.365.649</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	167.968.217.037	176.791.279.573
- Nguyên giá	222		347.033.778.236	339.715.099.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.065.561.199)	(162.923.820.181)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	115.123.560	159.086.076
- Nguyên giá	228		351.000.000	351.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(235.876.440)	(191.913.924)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.318.395.092</b>	<b>9.833.944.110</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	26.318.395.092	9.833.944.110
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>700.562.654</b>	<b>1.907.499.308</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10b	700.562.654	1.907.499.308
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>235.287.026.734</b>	<b>242.476.045.813</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>56.235.205.429</b>	<b>64.682.734.487</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.176.491.795</b>	<b>22.306.715.157</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.700.961.081	3.695.195.718
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	135.327.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12b	1.577.237.140	1.164.974.958
Phải trả người lao động	314		6.781.563.193	6.411.357.268
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	934.491.504	992.916.748
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.491.196.938	2.565.932.568
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	5.317.305.695	5.317.305.695
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.800.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.736.244	223.704.702
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.058.713.634</b>	<b>42.376.019.330</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	37.058.713.634	42.376.019.330
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179.051.821.305</b>	<b>177.793.311.326</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>179.051.821.305</b>	<b>177.793.311.326</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.048.166.996	813.166.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.701.614.309	4.678.104.330
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.701.614.309	4.678.104.330
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>235.287.026.734</b>	<b>242.476.045.813</b>

Quảng Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Lê Thị Thu Hà

Lê Minh Chương

Nguyễn Văn Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>79.913.335.419</b>	<b>74.426.998.211</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>79.913.335.419</b>	<b>74.426.998.211</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	62.775.294.442	60.560.110.957
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17.138.040.977</b>	<b>13.866.887.254</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	853.020.218	1.661.843.195
Chi phí tài chính	22	6.4	2.014.685.000	2.287.713.903
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.014.685.000</i>	<i>2.287.713.903</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.397.442.869	2.733.783.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.519.794.267	4.649.815.931
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.059.139.059</b>	<b>5.857.417.336</b>
Thu nhập khác	31	6.6	71.102.309	56.632.195
Chi phí khác	32	6.7	955.653.535	36.039.072
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(884.551.226)</b>	<b>20.593.123</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.174.587.833</b>	<b>5.878.010.459</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.472.973.524	1.199.906.129
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.701.614.309</b>	<b>4.678.104.330</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	155	115
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	155	115

Quảng Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Lê Thị Thu Hà

Lê Minh Chương

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Mẫu số B 03 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.514.752.491	96.118.952.116
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.124.999.752)	(34.803.611.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.097.879.190)	(24.244.415.704)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.073.110.244)	(2.310.019.137)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(910.130.283)	(1.540.773.867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.853.072.799	838.130.062
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.273.208.689)	(26.807.235.634)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.888.497.132</b>	<b>7.251.026.054</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.352.926.472)	(14.478.049.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95.854.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	853.020.218	1.661.641.452
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(36.404.051.709)</b>	<b>(12.816.408.286)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.317.305.696)	(5.317.305.695)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.412.876.728)	(1.119.963.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.730.182.424)</b>	<b>(6.437.268.955)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(21.245.737.001)</b>	<b>(12.002.651.187)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>31.843.639.758</b>	<b>43.846.290.945</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.597.902.757</b>	<b>31.843.639.758</b>

Quảng Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thu Hà



Lê Minh Chương



Nguyễn Văn Dũng



Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 13 tháng 09 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 210 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 206 người).

## **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

##### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

##### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

##### **4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

##### **4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Các phần mềm quản lý giám sát được trích khấu hao theo đường thẳng từ 5-6 năm.

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê tài sản, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và chi phí bảo lãnh khoản vay của chính phủ. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



**4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.15 Thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế GTGT của Công ty cho hoạt động cung cấp nước là 5%.

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với

lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **4.17 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt	327.250.397	1.092.875.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	5.270.652.360	5.750.764.507
Các khoản tương đương tiền (**)	5.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.597.902.757</b>	<b>31.843.639.758</b>

(\*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng như sau :

<b>Ngân hàng</b>	<b>31/12/2018 (VND)</b>	<b>01/01/2018 (VND)</b>
Ngân hàng TMCP Công thương – CN Quảng Bình	404.463.282	311.707.869
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quảng Bình	1.164.438.047	2.701.209.231
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quảng Bình	1.045.938.678	1.227.968.414
Ngân hàng khác	2.655.812.353	1.509.878.993
<b>Cộng</b>	<b>5.270.652.360</b>	<b>5.750.764.507</b>

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 4,9%-5%/năm.

**5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình với số tiền 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%/năm.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình với số tiền 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%/năm.

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu tiền nước của khách hàng	6.240.561.034	5.319.371.854
<b>Cộng</b>	<b>6.240.561.034</b>	<b>5.319.371.854</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.4. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.002.600.660</b>	<b>1.835.711.000</b>
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hà	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	740.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng An Bình	292.483.000	1.544.997.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	970.117.660	290.714.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.002.600.660</b>	<b>1.835.711.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.5. Nợ xấu**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	82.885.744	-	25.292.627	-
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	50.043.117	-	-	-
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	50.043.117	-	-	-
Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-	-
Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	-	-
Trên 3 năm	32.842.627	-	25.292.627	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	-
Đối tượng khác	7.725.212	-	175.212	-

**5.6. Hàng tồn kho**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.312.104.045	143.599.767	8.681.072.232	457.062.370
Công cụ, dụng cụ	-	-	32.856.204	-
<b>Cộng</b>	<b>10.312.104.045</b>	<b>143.599.767</b>	<b>8.713.928.436</b>	<b>457.062.370</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>106.657.111.387</b>	<b>17.826.970.184</b>	<b>215.197.472.729</b>	<b>33.545.454</b>	<b>339.715.099.754</b>
Mua trong năm	183.131.818	-	-	-	183.131.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	346.535.795	-	10.224.210.122	-	10.570.745.917
Thanh lý, nhượng bán	(3.028.868.073)	-	(406.331.180)	-	(3.435.199.253)
Phân loại lại	(4.816.001.500)	4.816.001.500	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>99.341.909.427</b>	<b>22.642.971.684</b>	<b>225.015.351.671</b>	<b>33.545.454</b>	<b>347.033.778.236</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>51.266.316.618</b>	<b>10.822.710.532</b>	<b>100.832.929.394</b>	<b>1.863.637</b>	<b>162.923.820.181</b>
Khấu hao trong năm	4.810.475.725	1.443.734.719	12.523.442.602	6.709.092	18.784.362.138
Thanh lý, nhượng bán	(2.236.289.940)	-	(406.331.180)	-	(2.642.621.120)
Phân loại lại	(548.551.269)	548.551.269	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>53.291.951.134</b>	<b>12.814.996.520</b>	<b>112.950.040.816</b>	<b>8.572.729</b>	<b>179.065.561.199</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>55.390.794.769</b>	<b>7.004.259.652</b>	<b>114.364.543.335</b>	<b>31.681.817</b>	<b>176.791.279.573</b>
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>46.049.958.293</b>	<b>9.827.975.164</b>	<b>112.065.310.855</b>	<b>24.972.725</b>	<b>167.968.217.037</b>

Trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39.132.035.152 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.319.910.868 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý (VND)	Cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	351.000.000	351.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	351.000.000	351.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	191.913.924	191.913.924
Khấu hao trong năm	43.962.516	43.962.516
Số dư tại ngày 31/12/2018	235.876.440	235.876.440
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	159.086.076	159.086.076
Tại ngày 31/12/2018	115.123.560	115.123.560

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Mở rộng nâng cấp HTCN 5 xã và KCN Áng Sơn, Khu Du Lịch nghỉ dưỡng sinh thái FLC	14.179.193.356	2.044.000
- Cải tạo Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng	7.304.682.458	1.292.878.849
- Mạng cấp 3 TT Hoàn Lão Kiến Giang, TTNT Việt Trung Quảng Trạch 2018	2.923.316.232	-
- Nâng cấp HTCN Kiến Giang Năm 2018	709.956.084	-
- Mở rộng mạng lưới phân phối mạng cấp 3 hệ thống cấp nước TP. Đồng Hới, Thị xã Ba Đồn, Thị trấn Đồng Lệ, Quy Đạt	-	563.018.802
- Mở rộng mạng lưới phân phối nước (mạng cấp 3) hệ thống cấp nước TP. Đồng Hới, thị trấn Hoàn Lão, thị trấn Quy Đạt Năm 2017	-	3.947.499.541
- Sửa chữa trụ sở văn phòng Công ty	886.648.726	-
- Các công trình khác	314.598.236	4.028.502.918
<b>Cộng</b>	<b>26.318.395.092</b>	<b>9.833.944.110</b>

**5.10. Chi phí trả trước**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	80.000.000	-
Các chi phí khác	91.566.667	227.161.445
<b>Cộng</b>	<b>171.566.667</b>	<b>227.161.445</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.309.465	199.591.830
Chi phí mua bảo hiểm	24.385.319	5.249.835
Chi phí sửa chữa tuyến ống dẫn và tài sản khác	459.867.870	1.702.657.643
<b>Cộng</b>	<b>700.562.654</b>	<b>1.907.499.308</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.11. Phải trả người bán**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.700.961.081</b>	<b>1.700.961.081</b>	<b>3.695.195.718</b>	<b>3.695.195.718</b>
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	360.780.000	360.780.000	-	-
Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Bình	318.136.000	318.136.000	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	2.872.260.763	2.872.260.763
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất - CN Hải Dương	218.223.500	218.223.500	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phương Hà	207.094.100	207.094.100	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
Phải trả các đối tượng khác	409.164.622	409.164.622	635.372.096	635.372.096
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.700.961.081</b>	<b>1.700.961.081</b>	<b>3.695.195.718</b>	<b>3.695.195.718</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	31/12/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	327.008.284	-	327.008.284
<b>Cộng</b>	-	<b>327.008.284</b>	-	<b>327.008.284</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.834.957	1.145.965.240	910.130.283	-
Thuế Thu nhập cá nhân	31.700.000	146.407.327	131.207.327	16.500.000
Thuế tài nguyên	36.958.720	469.438.880	463.105.236	30.625.076
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	322.766.749	338.867.728	16.100.979
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.272.743.463	19.679.620.605	19.508.626.045	1.101.748.903
<b>Cộng</b>	<b>1.577.237.140</b>	<b>21.775.198.801</b>	<b>21.362.936.619</b>	<b>1.164.974.958</b>

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Trích trước chi phí lãi vay	934.491.504	992.916.748
<b>Cộng</b>	<b>934.491.504</b>	<b>992.916.748</b>

**5.14. Phải trả khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.436.557	2.655.996
Kinh phí công đoàn	147.692.003	179.783.227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.339.068.378	2.383.493.345
<i>Trong đó:</i>		
+ Ban Quản lý Dự án Cấp nước & Vệ sinh Thành phố Đồng Hới	577.959.004	577.959.004
+ Phí nước thải	884.741.745	821.649.712
+ Cty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	-	251.895.000
+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	349.728.000	325.400.000
+ Phải trả, phải nộp khác	526.639.629	406.589.629
<b>Cộng</b>	<b>2.491.196.938</b>	<b>2.565.932.568</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay dài hạn đến hạn trả	5.317.305.695	5.317.305.695	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.317.305.695</b>	<b>5.317.305.695</b>	-	-

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	Giá trị
<b>Vay dài hạn</b>	<b>42.376.019.329</b>	<b>42.376.019.329</b>	<b>-</b>	<b>47.693.325.025</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (*)	42.376.019.329	42.376.019.329	-	47.693.325.025
<b>Cộng</b>	<b>42.376.019.329</b>	<b>42.376.019.329</b>	<b>-</b>	<b>47.693.325.025</b>
<b>Phân loại sang vay ngắn hạn</b>	<b>(5.317.305.695)</b>	<b>(5.317.305.695)</b>	<b>-</b>	<b>(5.317.305.695)</b>
<b>Cộng</b>	<b>37.058.713.634</b>	<b>37.058.713.634</b>	<b>-</b>	<b>42.376.019.330</b>

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Bình từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án “Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã” được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Trong vòng một năm	5.317.305.695	5.317.305.695
Từ hai đến năm thứ năm	21.269.222.780	21.269.222.780
Sau năm năm	15.789.490.854	21.106.796.550
<b>Cộng</b>	<b>42.376.019.329</b>	<b>47.693.325.025</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.317.305.695	5.317.305.695
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>37.058.713.634</b>	<b>42.376.019.330</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.16. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>437.000.000</b>	<b>3.009.572.605</b>	<b>175.748.612.605</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	4.678.104.330	4.678.104.330
Tăng khác	-	226.166.996	-	226.166.996
Chia cổ tức	-	-	(1.119.963.260)	(1.119.963.260)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.739.609.345)	(1.739.609.345)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>813.166.996</b>	<b>4.678.104.330</b>	<b>177.793.311.326</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	5.701.614.309	5.701.614.309
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.412.876.728)	(1.412.876.728)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	235.000.000	(235.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.030.227.602)	(3.030.227.602)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>1.048.166.996</b>	<b>5.701.614.309</b>	<b>179.051.821.305</b>

(\*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCB thông qua Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 và kế hoạch cổ tức năm 2018 ngày 24 tháng 04 năm 2018 của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông quyết định phương án phân phối lợi nhuận 2017 của Công ty cụ thể: Quỹ Đầu tư Phát triển: 235.000.000 đồng; Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.030.227.602 đồng; Phân chia cổ tức: 1.412.876.728 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
UBND tỉnh Quảng Bình (*)	113.815.040.000	165.385.040.000
Vốn cổ đông khác	58.487.000.000	6.917.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>172.302.040.000</b>

(\*) UBND tỉnh Quảng Bình thoái vốn theo Quyết định 2510/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2018 về việc bán thoái vốn 5.157.000 cổ phần theo phương thức giao dịch (khớp lệnh, thỏa thuận). Số cổ phần đã bán: 5.157.000 cổ phần, giá cổ phần đã bán: 11.100 đồng/cổ phần.

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.230.204	17.230.204
+ Cổ phần thường	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	72.935.225.868	68.155.981.689
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	6.822.639.980	6.073.684.558
Doanh thu khác	155.469.571	197.331.964
<b>Cộng</b>	<b>79.913.335.419</b>	<b>74.426.998.211</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	57.160.284.247	54.653.655.552
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	5.323.681.264	5.220.434.141
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	143.599.767	457.062.370
Giá vốn của hoạt động khác	147.729.164	228.958.894
<b>Cộng</b>	<b>62.775.294.442</b>	<b>60.560.110.957</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	853.020.218	1.661.843.195
<b>Cộng</b>	<b>853.020.218</b>	<b>1.661.843.195</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	2.014.685.000	2.287.713.903
<b>Cộng</b>	<b>2.014.685.000</b>	<b>2.287.713.903</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương quản lý	1.958.400.000	1.958.400.000
Chi phí vật liệu quản lý	64.531.179	80.422.062
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	332.514.702	334.109.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.917.250.840	1.591.114.555
Chi phí bằng tiền khác	1.247.097.546	685.769.630
<b>Cộng</b>	<b>5.519.794.267</b>	<b>4.649.815.931</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu	2.397.442.869	2.733.783.279
<b>Cộng</b>	<b>2.397.442.869</b>	<b>2.733.783.279</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thu từ thanh lý vật tư	68.446.313	-
Xử lý vật tư kiểm kê thừa	2.655.996	2.762.413
Các khoản thu nhập khác	-	53.869.782
<b>Cộng</b>	<b>71.102.309</b>	<b>56.632.195</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	696.723.588	-
Chi phí phá dỡ thu hồi trụ sở Công ty	81.872.727	-
Chi phí hỗ trợ kinh phí khắc phục hạn hán	106.200.000	-
Các khoản phải nộp theo Quyết định thanh tra tài chính	64.619.560	16.166.838
Chi phí khác	6.237.660	19.872.234
<b>Cộng</b>	<b>955.653.535</b>	<b>36.039.072</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.174.587.833	5.878.010.459
Các khoản điều chỉnh tăng	178.617.359	121.520.186
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>178.617.359</i>	<i>121.520.186</i>
Thu nhập chịu thuế	7.353.205.192	5.999.530.645
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.470.641.038	1.199.906.129
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN năm trước	2.332.486	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.472.973.524</b>	<b>1.199.906.129</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.701.614.309</b>	<b>4.678.104.330</b>
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	3.030.227.602	2.704.063.027
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.671.386.707</b>	<b>1.974.041.303</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>155</b>	<b>115</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.391.099.315	11.996.539.805
Chi phí nhân công	28.676.123.036	25.158.892.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.828.324.654	18.732.779.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.430.427.278	8.225.552.727
Chi phí khác bằng tiền	9.741.672.908	3.829.945.409
<b>Cộng</b>	<b>72.067.647.191</b>	<b>67.943.710.167</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 VND.

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 5.317.305.696 VND.



## **8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **8.1 Báo cáo bộ phận**

#### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số 6.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

#### **Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

### **8.2 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### **(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

ràng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.597.902.757	-	10.597.902.757
Phải thu khách hàng	6.240.561.034	-	6.240.561.034
Đầu tư	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khác	57.550.000	335.715.000	393.265.000
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(82.885.744)	-	(82.885.744)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.978.899.535</b>	<b>335.715.000</b>	<b>22.314.614.535</b>
<b>Ngày 31/12/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	5.317.305.695	37.058.713.634	42.376.019.329
Phải trả người bán	1.700.961.081	-	1.700.961.081
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	3.425.688.442	-	3.425.688.442
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.443.955.218</b>	<b>37.058.713.634</b>	<b>47.502.668.852</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>11.534.944.317</b>	<b>(36.722.998.634)</b>	<b>(25.188.054.317)</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.843.639.758	-	31.843.639.758
Phải thu khách hàng	5.319.371.854	-	5.319.371.854
Đầu tư	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khác	31.371.045	335.715.000	367.086.045
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(25.292.627)	-	(25.292.627)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.219.675.284</b>	<b>335.715.000</b>	<b>42.555.390.284</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	5.317.305.695	42.376.019.330	47.693.325.025
Phải trả người bán	3.695.195.718	-	3.695.195.718
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	3.558.849.316	-	3.558.849.316
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.571.350.729</b>	<b>42.376.019.330</b>	<b>54.947.370.059</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>29.648.324.555</b>	<b>(42.040.304.330)</b>	<b>(12.391.979.775)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

## (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

Địa chỉ: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	6.633.826.034	5.686.457.899	6.633.826.034	5.686.457.899
<i>Phải thu khách hàng</i>	6.240.561.034	5.319.371.854	6.240.561.034	5.319.371.854
<i>Phải thu khác</i>	393.265.000	367.086.045	393.265.000	367.086.045
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.597.902.757	36.843.639.758	15.597.902.757	36.843.639.758
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	10.597.902.757	31.843.639.758	10.597.902.757	31.843.639.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.231.728.791</b>	<b>42.530.097.657</b>	<b>22.231.728.791</b>	<b>42.530.097.657</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	42.376.019.329	47.693.325.025	42.376.019.329	47.693.325.025
<i>Phải trả người bán</i>	1.700.961.081	3.695.195.718	1.700.961.081	3.695.195.718
<i>Phải trả khác</i>	3.425.688.442	3.558.849.316	3.425.688.442	3.558.849.316
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.502.668.852</b>	<b>54.947.370.059</b>	<b>47.502.668.852</b>	<b>54.947.370.059</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**8.3 Thông tin về các bên liên quan****Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc****Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<b>Năm 2018 (VND)</b>	<b>Năm 2017 (VND)</b>
Thu nhập từ tiền lương	1.958.400.000	1.958.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.958.400.000</b>	<b>1.958.400.000</b>

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Quảng Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU****Lê Thị Thu Hà****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Lê Minh Chương****GIÁM ĐỐC****Nguyễn Văn Dũng**